

## Unit 9: Natural Disasters

### I. Getting started:

#### VOCABULARY

1. disaster /dɪ'zɑːstə(r)/ (n): thảm họa  
+ disastrous /dɪ'zɑːstrəs/ (a): tai hại  
+ natural disaster : thiên tai
2. a snowstorm /'snəʊstɔːm/ (n): bão tuyết
3. an earthquake /'zːθkweɪk/ (n): động đất
4. a volcano /vɒl'keɪnəʊ/ (n): núi lửa
5. + volcanic /vɒl'kɒnɪk/ (a): thuộc về núi lửa  
+ volcanic eruption (n) núi lửa phun trào
6. a typhoon /taɪ'fuːn/ (n): bão nhiệt đới

### II. Listen and Read:

#### VOCABULARY

7. weather forecast: dự báo thời tiết
8. turn up: vặn lớn >< turn down: vặn nhỏ
9. volume /'vɒljuːm/ (n): âm lượng
10. temperature /'temprətʃə(r)/ (n): nhiệt độ
11. a thunderstorm /'θʌndəstɔːm/ (n): bão có sấm sột
12. south-central (a): phía nam miền trung/ nam trung bộ
13. experience /ɪk'spiəriəns/ (v): trải qua
14. highland /'haɪlənd/ (n): cao nguyên
15. prepare for /prɪ'peə(r)/ : chuẩn bị cho
16. laugh at /lɑːf/: cười nhạo, chế nhạo
17. just in case: nếu tình cờ xảy ra, phòng hờ
18. Bring along: mang theo
19. Expect (v) mong chờ  
+ expectation (n): sự mong chờ  
+ unexpected (a) bất ngờ, không ngờ đến

### III. Speak:

20. canned food: thức ăn đóng hộp
21. a candle (n): nến
22. a match (n): diêm quẹt
23. imagine (v): tưởng tượng
24. share /ʃeə(r)/ (v): chia sẻ
25. support /sə'pɔːt/ (v): ủng hộ  
+ supportive (a): đem lại sự giúp đỡ
26. a ladder /'lɒdə(r)/ (n): cái thang
27. a blanket /'blɒŋkɪt/ (n): chăn mền
28. a bucket /'bʌkɪt/ (n): cái xô
29. a latch (n) then cài, chốt cửa
30. a peg (n) cái cọc
31. power cut : cúp điện

## LANGUAGE FOCUS

Mệnh đề quan hệ (mệnh đề tính từ) bắt đầu bằng các đại từ quan hệ: who, whom, which, that, whose hay những trạng từ quan hệ: why, where, when. Mệnh đề quan hệ dùng để bổ nghĩa cho danh từ đứng trước nó.

### I. CÁC ĐẠI TỪ QUAN HỆ:

#### 1. WHO:

- Làm chủ từ trong mệnh đề quan hệ
- Thay thế cho danh từ chỉ người

[ ... **N (person) + WHO + V + O** ]

#### 2. WHOM:

- Làm túc từ cho động từ trong mệnh đề quan hệ
- Thay thế cho danh từ chỉ người

[ ... **N (person) + WHOM + S + V** ]

#### 3. WHICH:

- Làm chủ từ hoặc túc từ trong mệnh đề quan hệ
- Thay thế cho danh từ chỉ vật

[ ... **N (thing) + WHICH + V + O** ]

[ ... **N (thing) + WHICH + S + V** ]

#### 4. THAT:

- Có thể thay thế cho vị trí của who, whom, which trong mệnh đề quan hệ xác định.

**5. WHOSE:** dùng để chỉ sở hữu cho danh từ chỉ người hoặc vật, thường thay cho các từ: her, his, their, hoặc hình thức 's.

[ ... **N (person, thing) + WHOSE + N + V ...** ]

### II. CÁC TRẠNG TỪ QUAN HỆ:

1. **WHY:** mở đầu cho mệnh đề quan hệ chỉ lý do, thường thay cho cụm for the reason, for that reason.

[ ... **N (reason) + WHY + S + V ...** ]

Ex: I don't know the reason. You didn't go to school for that reason.

→ I don't know the reason why you didn't go to school.

2. **WHERE:** thay thế từ chỉ nơi chốn, thường thay cho there

[ ... **N (place) + WHERE + S + V ...** ]

(WHERE = ON / IN / AT + WHICH)

Ex: a/ The hotel wasn't very clean. We stayed t that hotel.

→ The hotel where we stayed wasn't very clean.

→ The hotel at which we stayed wasn't very clean.

3. **WHEN:** thay thế từ chỉ thời gian, thường thay cho từ then

[ ... **N (time) + WHEN + S + V ...** ]

(WHEN = ON / IN / AT + WHICH)

Ex: Do you still remember the day? We first met on that day.

→ Do you still remember the day when we first met?

→ Do you still remember the day on which we first met?

I don't know the time. She will come back then.

→ I don't know the time when she will come back.

## **10 TRƯỜNG HỢP DÙNG 'THAT' KHÔNG DÙNG WHICH.**

**1. Phía trước là "all, little, much, few, everything, none" thì dùng "that" mà không dùng "which".**

Ex: There are few books that you can read in this book store.

(Có một vài cuốn sách mà bạn có thể đọc ở tiệm sách này).

**2. Từ được thay thế phía trước vừa có người vừa có vật thì dùng "that" mà không dùng "which".**

Ex: He asked about the factories and workers that he had visited.

(Ông ấy hỏi về những công ty và công nhân mà ông ấy đã đến thăm)

**3. Từ được thay thế phía trước có định ngữ là tính từ ở cấp so sánh nhất thì dùng "that" mà không dùng "which".**

Ex: This is the best novel that I have ever read.

(Đây là cuốn tiểu thuyết hay nhất mà tôi từng đọc).

**4. Từ được thay thế phía trước có định ngữ là số thứ tự thì dùng "that" mà không dùng "which".**

Ex: The first sight that was caught at the Great Wall has made a lasting impression on him.

(Cảnh tượng đầu tiên về Vạn lý trường thành đập vào mắt ông ấy gây được ấn tượng khó quên với ông).

**5. Từ được thay thế phía trước có định ngữ là "the only, the very, the same, the right" thì dùng "that" mà không dùng "which".**

Ex: It is the only book that he bought himself.

(Đó là cuốn sách duy nhất mà anh ta đã tự mình mua).

**6. Từ được thay thế phía trước có định ngữ là "all, every, any, much, little, few, no" thì dùng "that" mà không dùng "which".**

Ex: You can take any room that you like.

(Anh có thể lấy bất cứ phòng nào mà anh thích).

– There is no clothes that fit you here.

(Ở đây chẳng có bộ quần áo nào phù hợp với bạn cả).

**7. Trong câu hỏi (Mệnh đề chính) mở đầu bằng "which" thì dùng "that" mà không dùng "which" làm từ nối.**

Ex: Which of the books that had pictures was worth reading?

(Những cuốn sách có tranh ảnh thì đáng đọc đúng không?)

**8. Trong câu nhấn mạnh "It is ... that ..." thì dùng "that" mà không dùng "which" làm từ nối.**

Ex: It is in this room that he was born twenty years ago.

(Cách đây hai mươi năm chính trong căn phòng này ông ấy đã được sinh ra).

**9. Trong câu dùng cấu trúc "such (the same) ... as ..." dùng từ nối "as" không dùng "which".**

Ex: We need such materials as can bear high temperature.

(Chúng tôi cần những vật liệu có thể chịu được nhiệt độ cao như thế này).

**10. Diễn tả ý “giống như.....” dùng từ nối “as” không dùng “which”.**

Ex: Mary was late again, as had been expected.

(Mary lại đi muộn, như đã được dự kiến)

**2 TRƯỜNG HỢP KHÔNG DÙNG ‘THAT’:**

- Trong mệnh đề quan hệ không xác định
- Sau giới từ.

**EXERCISE PART**

**I. Fill in the blanks with WHO, WHICH or THAT:**

1. The men \_\_\_\_\_ lives next-door are English.
2. The dictionary \_\_\_\_\_ you gave me is very good.
3. Do you know the girls \_\_\_\_\_ are standing outside the church?
4. The police are looking for the thief \_\_\_\_\_ got into my house last night.
5. The chocolate \_\_\_\_\_ you like comes from the United States.
6. I have lost the necklace \_\_\_\_\_ my mother gave me on my birthday.
7. A burglar is someone \_\_\_\_\_ breaks into a house and steals things.
8. Buses \_\_\_\_\_ go to the airport run every half hour.
9. I can't find the key \_\_\_\_\_ opens this door.
10. I gave you a book \_\_\_\_\_ had many pictures.

**II. Fill in the blanks with WHO, WHICH or WHOSE:**

1. He arrived with a friend \_\_\_\_\_ waited outside in the car.
2. The man \_\_\_\_\_ mobile was ringing did not know what to do.
3. The car \_\_\_\_\_ the robbers escaped in was a BMW.
4. The woman \_\_\_\_\_ daughter was crying tried to calm her down.
5. The postman \_\_\_\_\_ works in the village is very old.
6. The family \_\_\_\_\_ car was stolen last week is the Smiths.
7. The cowboy \_\_\_\_\_ is wearing a red shirt looks very funny.
8. A bus is a big car \_\_\_\_\_ carries lots of people.
9. The volunteers, \_\_\_\_\_ enthusiasm was obvious, finished the work quickly.
10. Children \_\_\_\_\_ like music are often good at mathematics.

**IV. Combine These Pairs Of Sentences Using Relative Pronouns:**

1. The first boy has just moved. He knows the truth.  
.....
2. I don't remember the man. You said you met him at the canteen last week.  
.....
3. The only thing is how to go home. It make me worried.  
.....
4. The most beautiful girl lives city. I like her long hair very much.  
.....
5. He was Tom. I met him at the bar yesterday.  
.....